

Bản án số: 100/2024/DS-PT

Ngày: 28-5-2024

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và kiện đòi tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản*”. Do Bản án số 98/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 88/2024/QĐPT-DS ngày 09/5/2024, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Đào Thị C (bà Út), sinh năm 1966; Trú tại: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Viết Hoàng S, sinh năm 1996; Địa chỉ: Khu Đ1, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

***Bị đơn:** Ông Vũ Đại Th, sinh năm 1981 và bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Bà Hứa Thị T, sinh năm 1986; (vắng mặt)

2. Bà Trịnh Thị Thúy N, sinh năm 2001; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 14, đường E, khu phố N 2, phường Dĩ An, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Vũ Thị Ngọc Tr, sinh năm 2002; địa chỉ: Thôn 2, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trang: Bà Hứa Thị T, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Số 14, đường E, khu phố N 2, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Vũ Đại Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/6/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/6/2023 của nguyên đơn bà Đào Thị C và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Lê Viết Hoàng S trình bày:***

Do mối quan hệ quen biết nhau nên bà Đào Thị C đã cho vợ chồng ông Vũ Đại Th, bà Nguyễn Thị Ngọc D vay số tiền nhiều lần, cụ thể: ngày 13/3/2023 bà C đã cho vợ chồng ông Th, bà D vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín của chủ tài khoản mang tên NGUYEN THI NGOC DIEM. Thời hạn trả 15 ngày, việc vay tiền không có làm giấy tờ mà việc vay tiền thể hiện qua tin nhắn. Ngày 30/3/2023 bà C cho vay số tiền 4.250.000.000đ và số tiền 716.000.000đ. Hai lần vay tiền ngày 30/3/2023 có làm giấy tờ do bà D viết và vợ chồng ông Th, bà D ký nhận. Khi vay tiền, ông Th, bà D thế chấp cho C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DK 080401, số vào sổ cấp GCN CS 05802 do UBND huyện B, tỉnh Bình Phước ký ngày 28/4/2023 đứng tên Vũ Thị Ngọc Tr. Việc thế chấp này không có làm giấy tờ mà chỉ nói miệng. Các bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng. Thời hạn vay từ ngày 30/3/2023 đến ngày 30/5/2023. Từ ngày vay cho đến nay, ông Th bà D không trả tiền vay và tiền lãi. Đến hạn trả nợ, ông Th bà D không trả mà cứ khất lần xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà C. Vì vậy, bà C khởi kiện yêu cầu ông Th bà D trả số tiền vay là 5.066.000.000đ, tiền lãi phát sinh với số tiền 4.250.000.000đ tính từ ngày 01/6/2023 cho đến khi thanh toán xong số tiền với mức lãi suất 10%/ năm và tiền lãi phát sinh với số tiền 100.000.000đ tính từ ngày 29/3/2023 cho đến khi thanh toán xong số tiền với mức lãi suất 10%/ năm.

**** Tại đơn phản tố đề ngày 02/9/2023 của bị đơn ông Vũ Đại Th, bà Nguyễn Thị Ngọc D và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hứa Thị T trình bày:***

Vợ chồng ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D nhiều lần vay tiền với mức lãi suất cao của bà Đào Thị C cụ thể: ngày 05/1/2021 vay 600.000.000đ với lãi suất 15.000.000đ/ 1 tháng; ngày 30/1/2022 vay 1.350.000.000đ với lãi suất 60.000.000đ/ 1 tháng; ngày 15/2/2022 vay số tiền 1.000.000.000đ với lãi suất 45.000.000đ/ tháng; ngày 20/2/2022 vay 2.000.000.000đ với lãi suất 90.000.000đ/ 1 tháng. Như vậy, tính đến ngày 20/2/2022 vợ chồng ông Th bà D vay của bà C 4.950.000.000đ. đến tháng 11 năm 2022 vợ chồng ông Th bà D đã trả cho bà C số tiền gốc là 700.000.000đ, còn nợ lại số tiền 4.250.000.000đ. Đến ngày 30/3/2023 bà C yêu cầu vợ chồng ông Th, bà D chốt lại giấy vay tiền với số tiền vay là 4.250.000.000đ và viết lại giấy vay tiền mới. Ông Th bà D đồng ý trả cho bà C số tiền vay 4.250.000.000đ.

Đối với giấy mượn tiền lập ngày 30/3/2023 ghi nhận số tiền vay 716.000.000đ: ông Th bà D không thừa nhận giấy mượn tiền lập ngày 30/3/2023 vì số tiền 716.000.000đ là khoản tiền lãi từ tháng 12/2023 đến tháng 3/2023 của số tiền vay 4.250.000.000đ nói trên. Ông Th bà D không có nhận số tiền 716.000.000đ từ bà C. Nội dung giấy mượn tiền là do bà D viết và hai vợ chồng ký nhận. Tuy nhiên, việc viết giấy mượn tiền này là do ông Th, bà D bị bà C bắt buộc viết và ký nhận.

Ngoài ra, ngày 13/3/2023 vợ chồng ông Th bà D có vay của bà C số tiền 100.000.000đ. Việc vay mượn không làm giấy tờ vay, thời hạn trả 15 ngày. Thỏa thuận lãi suất là 6.000.000đ/ 1 tháng. Từ ngày 13/3/2023 đến ngày 30/4/2023 tiền lãi tăng lên là 10.000.000đ/ tháng. Ngày 27/3/2023 vợ chồng ông Th bà D đã trả số tiền lãi là 3.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản. Hiện nay, số tiền ông Th, D còn nợ bà C là 4.350.000.000đ.

Từ năm 2021 đến tháng 11 năm 2023 ông Th, bà D đã trả cho bà C số tiền lãi là 1.396.000.000đ. Việc bà C ép buộc viết giấy mượn tiền với số tiền vay 716.000.000đ và trả tiền lãi với mức lãi suất cao là hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông Th bà D. Do đó, vợ chồng ông Th bà D có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết: tuyên hủy giấy mượn tiền với số tiền vay 716.000.000đ được lập ngày 30/3/2023 giữa bà C với vợ chồng ông Th, bà D; buộc bà C trả lại cho vợ chồng ông Th, bà D số tiền lãi mà bà C đã nhận là 1.396.000.000đ.

Ngày 28/12/2023, ông Th bà D có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 03/9/2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Ngọc Tr và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hứa Thị T trình bày:

Bà Vũ Thị Ngọc Tr là con của ông Vũ Đại Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D. Ông Th, bà D có vay tiền của bà C. Ngày 4/5/2023, ông Th bà D có đưa cho bà C xem 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số DK 080401, sổ vào sổ cấp GCN CS 05802 đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 26 với diện tích 3.5712,1m² tọa lạc tại thôn 2, xã Bình Minh, huyện B, tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ký ngày 28/4/2023 đứng tên Vũ Thị Ngọc Tr. Tuy nhiên, khi bà Đào Thị C cầm xem thì bà Đào Thị C đã tự ý cất giữ, không trả lại cho ông Th bà D mặc dù ông Th bà D nhiều lần yêu cầu trả lại. Giữa bà Trang và bà C không có bất kỳ nghĩa vụ tài sản nào, việc bà C giữ bản C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nói trên của bà Trang là bất hợp pháp. Nay bà Trang yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 05602 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ký ngày 28/4/2023 đứng tên Vũ Thị Ngọc Tr đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 26 với diện tích đất 3.5712,1m² tại thôn 2, xã Bình Minh, huyện B, tỉnh Bình Phước cho bà Trang.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 29/12/2023, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị C về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc bị đơn ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D trả cho nguyên đơn bà Đào Thị C số tiền vay là 5.066.000.000 đồng và tiền lãi là 293.246.728đ. Tổng cộng số tiền phải trả là: 5.359.246.728đ (năm tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm hai mươi tám đồng).

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D; Nếu sau này đương sự khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Ngọc Tr về việc kiện đòi tài sản.

Buộc bà Đào Thị C hoàn trả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 05602 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ký ngày 28/4/2023 đứng tên Vũ Thị Ngọc Tr đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 26 với diện tích đất 35712,1m² tại thôn 2, xã Bình Minh, huyện B, tỉnh Bình Phước cho bà Vũ Thị Ngọc Tr.

4/ Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 6/2023/QĐ-BKCCTT ngày 4/7/2023 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn

cấp tạm thời số 17/2023/QĐ-BKCCTT ngày 8/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước để đảm bảo cho việc thi hành án đối với Bản án dân sự số 98/2023/DSST ngày 29/12/2023.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 24/01/2024, bị đơn ông Vũ Đại Th, bà Nguyễn Thị Ngọc D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn của bị đơn ông Vũ Đại Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về yêu cầu trả số tiền vay 100.000.000đ: bà Đào Thị C khai nhận ngày 13/3/2023 bà có cho ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D vay số tiền 100.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản với thời hạn vay 15 ngày. Việc vay tiền không làm giấy tờ nhưng bà D có xác nhận bằng tin nhắn. Ông Th bà D

thừa nhận lời khai của bà C và đồng ý trả số tiền 100.000.000đ cho bà Đào Thị C (bút lục số 137). Đây là tình tiết, sự kiện được các bên đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc ông Th bà D vay số tiền 100.000.000đ của bà C là có thật.

Bà Đào Thị C, ông Vũ Đại Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D đều thừa nhận thời hạn vay là 15 ngày. Như vậy, thời hạn ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả tiền vay cho bà Đào Thị C chậm nhất là ngày 28/3/2023. Như vậy, bên vay tài sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị C về việc yêu cầu trả số tiền vay 100.000.000đ là có cơ sở.

[2.2] Về yêu cầu trả số tiền vay 4.250.000.000đ: bà Đào Thị C khai nhận ngày 30/3/2023 bà có cho ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D vay số tiền 4.250.000.000đ. Việc vay tiền có làm giấy tờ vay do bà D viết và vợ chồng ông Th bà D ký xác nhận. Ông Th bà D khai nhận từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 2 năm 2022 có vay của bà C nhiều lần. Đến ngày 30/3/2023 thì các bên chốt lại số tiền vay là 4.250.000.000đ và viết giấy vay tiền mới. Xét lời khai của hai bên cho thấy hai bên khai nhận việc vay số tiền được hình thành khác nhau (một bên khai nhận vay làm 01 lần với số tiền 4.250.000.000đ, một bên khai nhận vay làm nhiều lần thành số tiền 4.250.000.000đ). Tuy nhiên, ông Th bà D và bà C đều thừa nhận có việc vay số tiền 4.250.000.000đ. Ngoài ra, ông Th bà D đồng ý trả số tiền 4.250.000.000đ cho bà C (bút lục số 137). Đây là tình tiết, sự kiện được các bên đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, có đủ cơ sở xác định việc ông Th bà D có vay số tiền 4.250.000.000đ của bà C là có thật.

Theo nội dung của giấy mượn tiền lập ngày 30/3/2023 ghi nhận: *“từ ngày 30/3/2023 đến ngày 30/5/2023 tôi sẽ hoàn trả”*. Như vậy, thời hạn ông Th bà D phải trả tiền vay cho bà C chậm nhất là ngày 30/5/2023. Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*. Như vậy, bên vay tài sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị C về việc yêu cầu trả số tiền vay 4.250.000.000đ là có cơ sở.

[2.3] Về yêu cầu trả số tiền vay 716.000.000đ: bà C khai nhận chiều ngày 30/3/2023 bà có cho ông Th bà D vay số tiền 716.000.000đ. Việc vay tiền có làm giấy tờ vay do bà D viết và vợ chồng ông Th, bà D ký xác nhận. Ông Th bà D không thừa nhận giấy mượn tiền lập ngày 30/3/2023.

[2.3.1] Xét hình thức của hợp đồng: Khoản 1 Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể*”. Việc thỏa thuận vay tiền giữa bà Đào Thị C với ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D có lập giấy mượn tiền và không thuộc trường hợp bắt buộc phải công chứng, chứng thực hợp đồng. Như vậy, việc vay tiền giữa bà Đào Thị C với ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D được lập thành văn bản là không vi phạm về hình thức.

[2.3.2] Về chủ thể và nội dung của giấy mượn tiền: Bà Đào Thị C khai nhận ngày 30/3/2023 bà có cho ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D vay số tiền 716.000.000đ. Việc vay tiền có làm giấy tờ có tiêu đề “giấy mượn tiền” do bà D viết và vợ chồng ông Th bà D ký nhận vào giấy mượn tiền. Bà C cung cấp giấy mượn tiền để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Ông Th bà D khai nhận ông bà không có vay số tiền này, không có nhận số tiền 716.000.000đ từ bà Đào Thị C. Ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D khai nhận việc ông bà ký nhận giấy mượn tiền này là do bị bà Đào Thị C ép buộc viết giấy và ký nhận. Xét thấy, ông Th bà D có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự. Qua tài liệu ông Th bà D cung cấp cho Tòa án thể hiện trước ngày 30/3/2023 thì giữa bà C và ông Th bà D cũng đã có việc vay tiền như ngày 13/3/2023 vay số tiền 100.000.000đ (bút lục số 33), ngày 10/1/2022 vay số tiền 1.000.000.000đ (bút lục số 187) nên ông Th bà D hoàn toàn hiểu rõ hậu quả cũng như bản chất của việc vay tiền. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Th bà D khai nhận việc ông bà ký nhận giấy mượn tiền này là do bị bà C ép buộc viết giấy và ký nhận. Tuy nhiên, ông Th bà D thừa nhận không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông bà bị ép buộc ký nhận vào giấy mượn tiền nên lời khai của ông Th bà D về việc bị ép buộc ký nhận giấy mượn tiền là không có cơ sở chấp nhận.

Mặt khác, ông Th bà D khai nhận số tiền 716.000.000đ ghi nhận trong giấy mượn tiền lập ngày 30/3/2023 là do bà C cộng số tiền lãi của số tiền vay 4.250.000.000đ trong thời gian 04 tháng (từ tháng 12/2022 đến tháng 3/2023) thành số tiền vay 716.000.000đ còn thực chất không có việc giao nhận tiền nên giấy mượn tiền lập ngày 30/3/2023 với số tiền 716.000.000đ là không có thật. Xét, tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Quá trình giải quyết vụ án, ông Th bà D khai nhận những con số được ghi đăng sau của giấy mượn tiền lập ngày 30/3/2023 (đối với số

tiền 716.000.000đ) gồm con số 100.000.000, 7.000.000, 10.000.000, 179.000.000, 716.000.000, 720.000 và 1.012.000.000 là tài liệu chứng cứ chứng minh cho số tiền 716.000.000đ là tiền lãi của số tiền 4.250.000.000đ. Đối chiếu với mặt sau của giấy mượn tiền lập ngày 30/3/2023 (đối với số tiền 716.000.000đ) thể hiện các con số gồm: 100.000.000, 7.000.000, 10.000.000, 179.000.000, 716.000.000, 720.000 và 1.012.000.000 và (trong đó con số 716.000.000đ có sự tẩy sửa) không có nội dung nào ghi nhận số tiền 716.000.000đ là tiền lãi của số tiền vay 4.250.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, ông Th bà D không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nào khác chứng minh số 716.000.000đ là do bà C cộng số tiền lãi của số tiền vay 4.250.000.000đ trong thời gian 04 tháng (từ tháng 12/2022 đến tháng 3/2023). Vì vậy, lời khai của ông Th bà D không có căn cứ chấp nhận. Do đó, đủ cơ sở xác định việc ông Th bà D vay số tiền 716.000.000đ của bà C là có thật.

Trong giấy mượn tiền lập ngày 30/3/2023 có ghi nhận: “*từ ngày 30/3/2023 đến ngày 30/5/2023 tôi sẽ hoàn trả*”. Như vậy, thời hạn ông Th bà D phải trả tiền vay cho bà C chậm nhất là ngày 30/5/2023. Khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*”. Do bên vay tài sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu khởi kiện của bà C về việc yêu cầu ông Th bà D trả số tiền vay 716.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét yêu cầu trả tiền lãi: Tại phiên tòa, nguyên đơn khai nhận khi vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất 2%/ tháng. Việc thỏa thuận lãi suất không ghi nhận trong giấy. Bị đơn khai nhận việc vay tiền giữa ông Th bà D với bà C có thỏa thuận lãi suất, cụ thể đối với khoản vay 100.000.000đ có lãi suất là 6%/ tháng; khoản vay 4.250.000.000đ có lãi suất là 4,21%/ tháng. Do đó, xác định đây là hợp đồng vay có lãi. Tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này; b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Vì vậy, yêu cầu của bà Đào Thị C về việc yêu cầu ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D trả tiền lãi của số tiền chậm trả là có căn cứ chấp nhận.

Về lãi suất: Tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”. Do đó, tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Đối với số tiền 100.000.000đ: từ ngày 29/3/2023 đến ngày 29/12/2023 (ngày xét xử) là 09 tháng x 0,83%/ tháng x 100.000.000đ = 7.470.000đ

Đối với số tiền 4.250.000.000đ + số tiền 716.000.000đ = 4.966.000.000đ:

Từ ngày 1/6/2023 đến ngày 29/12/2023 (ngày xét xử) là 06 tháng 28 ngày x 0,83%/ tháng x 4.966.000.000đ = 285.776.728đ.

Như vậy, số tiền vay và tiền lãi ông Th bà D phải trả cho bà C tổng cộng là tiền gốc 4.966.000.000đ + tiền gốc 100.000.000đ + tiền lãi 285.776.728đ + 7.470.000đ = 5.359.246.728đ.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: bị đơn ông Th bà D có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hủy giấy vay tiền với số tiền vay 716.000.000đ được lập ngày 30/3/2023 giữa bà C với vợ chồng ông Th, bà D; buộc bà C trả lại cho vợ chồng ông Th, bà D số tiền lãi mà bà C đã nhận là 1.396.000.000đ. Ngày 28 tháng 12 năm 2023, ông Th bà D có đơn xin rút toàn bộ nội dung đơn phản tố. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D; Nếu sau này ông bà khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác; Hoàn trả lại cho ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền tạm ứng án phí.

[4] Xét yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Ngọc Tr: bà Vũ Thị Ngọc Tr khai nhận giữa bà Trang và bà C không có bất kỳ nghĩa vụ tài sản nào, việc bà C giữ bản C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nói trên của bà Trang là bất hợp pháp nên bà Trang yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 05602 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ký ngày 28/4/2023 đứng tên Vũ Thị Ngọc Tr đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 26 với diện tích đất 3.5712,1m² tại thôn 2, xã Bình Minh, huyện B, tỉnh Bình Phước cho bà Trang. Bà C khai nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên là do bà D, ông Th thế chấp cho bà để làm tin nên bà không đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét, bà Đào Thị C thừa nhận bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên là tài sản thế chấp cho khoản vay giữa bà và ông Th, D cũng như tài liệu chứng cứ chứng minh bà Trang đồng ý giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C quản lý. Điều 164 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Chủ sở hữu, chủ thế có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại*”. Do đó, yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị Ngọc Tr là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, cần buộc bà Đào Thị C trả lại cho bà Vũ Thị Ngọc Tr giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên.

[3] Từ những nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Vũ Đại Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D là không có cơ sở để chấp nhận nên cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải theo quy định.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Vũ Đại Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2023/DS-ST ngày 29/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ vào Điều 164; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị C về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc bị đơn ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D trả cho nguyên đơn bà Đào Thị C số tiền vay là 5.066.000.000 đồng và tiền lãi là 293.246.728đ. Tổng cộng số tiền phải trả là: 5.359.246.728đ (năm tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm hai mươi tám đồng).

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D; Nếu sau này đương sự khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Ngọc Tr về việc kiện đòi tài sản.

Buộc bà Đào Thị C hoàn trả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 05602 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ký ngày 28/4/2023 đứng tên Vũ Thị Ngọc Tr đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 26 với diện tích đất 3.5712,1m² tại thôn 2, xã Bình Minh, huyện B, tỉnh Bình Phước cho bà Vũ Thị Ngọc Tr.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4/ Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 6/2023/QĐ-BKCCTT ngày 4/7/2023 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 17/2023/QĐ-BKCCTT ngày 8/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước để đảm bảo cho việc thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 113.359.246đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 26.940.000đồng theo biên lai thu tiền số 0001178 ngày 15 tháng 9 năm 2023. Bị đơn ông Vũ Đại Th bà Nguyễn Thị Ngọc D phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 86.419.246đ.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Vũ Đại Th và bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009033 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thư